

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 15/5/2020  
V/v Tranh chấp về Hôn nhân  
và gia đình ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP C**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê A T*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn H
2. Ông Nguyễn Viết Y

*- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết K, Thư ký Tòa án nhân dân TP C .*

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân TP C xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 46/2019/TLST-HNGĐ, ngày 10/12/2019, về việc “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: **Lê Thị Hồng B**, sinh năm 1992.*

*Địa chỉ: Số 429, đường Lê Văn Cử, phường Hòa Thuận, TP C , tỉnh Đ.*

*- Bị đơn: **Nguyễn Trần Hoài N**, sinh năm 1990.*

*Địa chỉ: số 572, tổ 9, ấp 1, xã Mỹ Tân, TP C , tỉnh Đ.*

*Địa chỉ liên hệ: Xí nghiệp chế biến lương thực C – tại khóm 5, Phường M, TP C , tỉnh Đ.*

*Chị B và anh Hoài N có mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Chị Lê Thị Hồng B trình bày:**

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị Hồng B và anh Nguyễn Trần Hoài N kết hôn vào năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Tân, TP C , tỉnh Đ theo giấy chứng nhận kết hôn số 98 ngày 20/6/2011.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, anh N dùng những lời lẽ xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của chị B. Anh N bỏ nhà đi chơi, có quan hệ với phụ nữ khác, khi về nhà kiểm chuyện hăm dọa chị B, không có trách nhiệm với gia đình. Hai bên gia đình hàn gắn nhưng không được. Từ tháng 03/2019, chị B ly thân cho đến nay. Tại phiên tòa chị B trình bày, năm 2018 anh N có sử dụng ma túy, đã bị Công an xã Mỹ Tân, TP C , tỉnh Đ áp dụng biện pháp cai nghiện ma túy tại gia

đình và anh N vẫn còn sử dụng ma túy. Nay chị Lê Thị Hồng B yêu cầu ly hôn với anh N.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Phúc Vinh, sinh ngày 30/10/2011. Hiện nay con đang sống chung với chị B. Chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

**Nguyễn Trần Hoài N trình bày:**

- Về hôn nhân: Anh Nguyễn Trần Hoài N thống nhất về đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian ly thân theo như chị Lê Thị Hồng B trình bày. Anh N thừa nhận, năm 2018 anh N có sử dụng ma túy, đã bị Công an xã Mỹ Tân, TP C , tỉnh Đ áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại gia đình (*thời hạn 03 tháng*). Anh N còn thương chị B, yêu cầu chị B cho anh cơ hội để sửa chữa. Anh N không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Phúc V, sinh ngày 30/10/2011. Hiện nay con đang sống chung với chị B. Anh N yêu cầu nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Chị Lê Thị Hồng B có đơn yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Trần Hoài N được quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú tại TP C , tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP C , tỉnh Đ.

[3] *Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Hồng B và anh Nguyễn Trần Hoài N kết hôn vào năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, TP C , tỉnh Đ theo giấy chứng nhận kết hôn số 98 ngày 20/6/2011 là hôn nhân hợp pháp. Nay chị B yêu cầu ly hôn anh N, anh N không đồng ý ly hôn với chị B.

Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy: Do phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, anh N dùng những lời lẽ xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của chị B. Hai bên gia đình hàn gắn nhưng không được, vợ chồng ly thân từ tháng 3/2019 đến nay. Thời gian ly thân không có hàn gắn tình cảm, anh N có hành vi bạo lực gia đình, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của chị B làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị B không đồng ý cho anh N cơ hội sửa chữa, chị B kiên quyết ly hôn vì anh N.

Anh Nguyễn Trần Hoài N thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng như chị B trình bày và có sử dụng ma túy, đã bị Công an xã MT, TP C , tỉnh Đ áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại gia đình (*thời hạn 03 tháng*). Anh N không đồng ý ly hôn, nhưng anh N không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Từ phân tích trên, áp dụng khoản 1 điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Hồng B ly hôn với anh Nguyễn Trần Hoài N.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Phúc V, sinh ngày 30/10/2011. Hiện nay con đang sống chung với chị B. Chị B và anh N yêu cầu được nuôi con chung.

Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, con chung sống với chị B, chị B trông nom, chăm sóc con chu đáo, cho con đi học, có công việc và thu nhập ổn định (*theo đơn xin xác nhận nơi công tác và mức lương thu nhập ngày 14/5/2020*) và cháu Nguyễn Phúc V có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị B. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, điều kiện phát triển về thể chất, tinh thần của con chung. Áp dụng Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị B được tiếp tục nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị B không yêu cầu, anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, áp dụng Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận sự tự nguyện của anh N về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị B và anh N trình bày không có, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí Hôn nhân & gia đình sơ thẩm:

Chị B phải chịu án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Về án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Trần Hoài N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Hồng B, chị Lê Thị Hồng B được ly hôn với anh Nguyễn Trần Hoài N.

[2] **Về con chung:** Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Phúc Vinh, sinh ngày 30/10/2011, con đang sống chung với chị B. Chị B được tiếp tục nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

*Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Trần Hoài N về cấp dưỡng nuôi con chung, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), cấp dưỡng từ tháng 6/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[3] **Về tài sản chung và nợ chung:** Chị B và anh N trình này không có, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] **Về án phí Hôn nhân & gia đình sơ thẩm:**

Chị Lê Thị Hồng B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn. Tiền án phí được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo B lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007943, ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự TP C, tỉnh Đ. Chị B đã nộp đủ tiền án phí về Hôn nhân & gia đình ly hôn.

Anh Nguyễn Trần Hoài N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nơi nhận:**

- Chi Cục THA DS Tp. C;
- Viện kiểm sát ND Tp. C;
- UBND xã M, TP C;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

